

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 22/2021/DS-ST

Ngày 01-02-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh.

2. Ông Ngô Văn Tuyển.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Lương, chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 273, 279, 288/2020/TLST-DS ngày 10/7/2020 và Quyết định nhập vụ án số 02/2021/QĐST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1973.

2. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1983.

3. Ông Phùng Xuân T, sinh năm 1984.

Cùng trú tại: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì vào ngày 28/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 654/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 654/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 11700m², diện tích bờ lô 1699m²; địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 2, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 19, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 46.623.457 đồng; Giá trị vườn cây còn lại là 26.741.431 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%; thời hạn giao khoán là 05 năm, sau đó gia hạn hợp đồng thêm 05 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với hai yêu cầu là: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận, với tổng số tiền là 111.258.753,2 đồng. Đối với số tiền còn lại là 7.344.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T

(Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 389/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 389/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê với của Công ty có diện tích 11810m², diện tích bờ lô 1715m²; địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 57b, tờ bản đồ số 14, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 60.520.315 đồng; Giá trị vườn cây còn lại là 51.442.268 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%; thời hạn giao khoán là 15 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với hai yêu cầu là: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận, với tổng số tiền là 111.258.753,2 đồng. Đối với số tiền còn lại là 7.344.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Nguyên đơn ông Phùng Xuân T trình bày:*

**** Ý kiến của nguyên đơn ông Phùng Xuân T:***

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì vào ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 315/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 315/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 11930m², diện tích bờ lô 1732m²; địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 82a, tờ bản đồ số 14, thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 43.186.455 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 26.469.071 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%; thời hạn giao khoán là 04 năm, sau đó gia hạn hợp đồng thêm 05 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (bình quân một năm là 918.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với hai yêu cầu là: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận, với tổng số tiền là 111.258.753,2 đồng. Đối với số tiền còn lại là 7.344.000 đồng tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Kim H với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 654/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011, bà Trần Thị Thu H với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 389/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Phùng Xuân T với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn

cây cà phê số 315/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H, bà H, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H, bà H, ông T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết, Công ty chưa tiến hành khởi kiện bà H, bà H, ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty cổ phần cà phê T không có ý kiến gì. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H, ông T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước, Công ty cổ phần cà phê T không chấp nhận, vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê, do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất “Tiền khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm, trong đó phần 51% là 255.000 đồng/ha/năm” vào giá thành (Khấu trừ ăn chia sản phẩm). Đồng thời, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty thì “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”. Như vậy, mặc dù trong hợp đồng giao khoán hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng, nhưng thực chất Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm là hoàn toàn công bằng giữa người tưới mương và tưới giếng. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, bà H, ông T về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T tranh luận: Giữ nguyên yêu cầu về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích đất nhận giao khoán, vì: Dựa vào thực tế, vườn cây không thể tưới bằng kênh mương, diện tích vườn cây nhận khoán của các hộ dân cách xa hệ thống kênh mương của Công ty, khi không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút. Do đó, đề nghị Hội đồng

xét xử xem xét giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các nguyên đơn số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích đất nhận khoán.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T), ông Phạm Đình B tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà H, bà H, ông T, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho bà H, bà H, ông T mỗi người là 7.344.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả cho bà H, bà H, ông T mỗi người số tiền là 111.258.753,2 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Kim H với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 654/2011/HĐ-GK ngày 28/8/2011, bà Trần Thị Thu H với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 389/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Phùng Xuân T với Công ty có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 315/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì bà H, bà H, ông T đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, bà H, ông T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả cho các nguyên đơn số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước mỗi người là 7.344.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”; “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ, trường hợp gia đình tưới nước từ kênh nương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh nương, thủy lợi cho Công

ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm, trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (Khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và các hợp đồng mà bà H, bà H, ông T đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: "...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H, bà H, ông T không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn bà H, bà H, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền của mỗi người là 111.258.753,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H, ông T.

Bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T mỗi người phải chịu 367.200 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T đã nộp.

- Bà Nguyễn Thị Kim H được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014158 ngày 10/7/2020.

- Bà Trần Thị Thu H được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014164 ngày 10/7/2020.

- Ông Phùng Xuân T được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014163 ngày 10/7/2020.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 7.344.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.258.753,2đ (Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 7.344.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.258.753,2đ (Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Trần Thị Thu H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Xuân T:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 7.344.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Xuân T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.258.753,2đ (Một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Phùng Xuân T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T mỗi người phải chịu 367.200 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Kim H, bà Trần Thị Thu H, ông Phùng Xuân T đã nộp.

- Bà Nguyễn Thị Kim H được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014158 ngày 10/7/2020.

- Bà Trần Thị Thu H được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014164 ngày 10/7/2020.

- Ông Phùng Xuân T được nhận lại số tiền 2.597.800 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014163 ngày 10/7/2020.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Huyền Trang